

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341,336,098,134	299,053,066,982
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,170,739,667	7,942,187,398
1.	Tiền	111		2,170,739,667	7,942,187,398
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227,462,543,338	189,469,315,903
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	223,084,338,763	177,493,138,578
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6,168,658,950	12,868,583,500
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	346,950,134	1,269,264,157
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2,137,404,509)	(2,161,670,332)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		109,674,110,715	97,943,333,084
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	109,674,110,715	97,943,333,084
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2,028,704,414	3,698,230,597
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	527,059,338	778,515,676
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,501,645,076	2,919,714,921
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92,521,554,633	81,178,683,465
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	Tài sản cố định	220		84,850,881,315	72,408,928,376
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	84,850,881,315	72,408,928,376
	<i>Nguyên giá</i>	222		200,810,500,301	178,508,053,942
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(115,959,618,986)	(106,099,125,566)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		124,315,000	
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	124,315,000	
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		7,546,358,318	8,769,755,089
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	7,546,358,318	8,769,755,089
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN					

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		336,622,237,871	282,025,674,728
I.	Nợ ngắn hạn	310		312,698,206,862	254,724,501,719
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	105,699,425,067	98,766,021,151
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		832,540,784	33,930,000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4,062,997,097	2,529,552,515
4.	Phải trả người lao động	314		18,109,680,821	21,003,001,048
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	626,362,798	165,282,492
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	981,498,652	1,496,299,605
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	177,746,742,393	129,423,605,658
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	4,638,959,250	1,306,809,250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		23,924,031,009	27,301,173,009
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	23,024,031,009	26,401,173,009
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		900,000,000.00	900,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

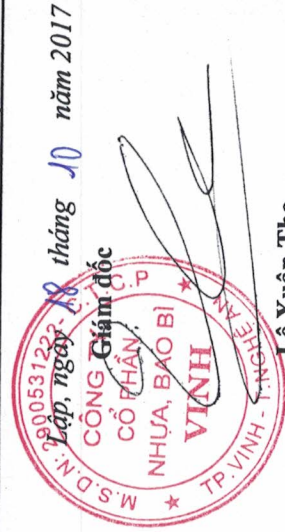
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	181,232,942,254	163,442,547,857	543,419,046,599	508,334,096,196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	181,232,942,254	163,442,547,857	543,419,046,599	508,334,096,196
4. Giá vốn hàng bán	11	160,369,530,730	142,613,536,978	481,736,783,973	448,079,176,103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20,863,411,524	20,829,010,879	61,682,262,626	60,254,920,093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	38,645,503	5,286,045	188,321,613	19,653,084
7. Chi phí tài chính	22	3,184,965,944	2,654,410,468	10,216,637,571	6,871,273,925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,176,898,114	2,653,295,536	9,977,477,567	6,788,444,738
8. Chi phí bán hàng	24	4,014,829,016	4,774,446,739	13,101,033,675	14,429,997,903
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,686,022,473	4,459,839,658	13,135,968,360	10,971,342,387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10,016,239,594	8,945,600,059	25,416,944,633	28,001,958,962
11. Thu nhập khác	31	75,770,240	418,181,818	152,819,611	459,406,522
12. Chi phí khác	32	37,968,859	482,799,227	410,873,861	527,194,822
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	37,801,381	64,617,409	258,054,250	67,788,300
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10,054,040,975	8,880,982,650	25,158,890,383	27,934,170,662
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,025,464,507	1,786,142,705	5,561,486,206	5,621,498,892
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	8,028,576,468	7,094,839,945	19,597,404,177	22,312,671,770
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1,070	2,365	2,613.00	7,438

Người lập biểu

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 7 năm 2017 đến 30 tháng 9 năm 2017.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

- In bao bì;
- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
- Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến 30/9/2017, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2017 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
Tài sản cố định khác	3

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

6. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

11. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	34.135.748	34.043.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.136.603.919	7.908.144.332
Cộng	<u>2.170.739.667</u>	<u>7.942.187.398</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	223.084.338.763	177.493.138.578
Công ty CP Vissai Ninh Bình	60.004.299.961	
Cty CP Vissai Hà Nam	22.774.410.000	
Công ty TNHH Long Sơn	17.090.155.500	
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng phát VISSAI		55.905.626.412
Công ty CP Tổng Công ty Miền Trung		7.967.554.463
Công ty CP xi măng Hoàng Mai	6.834.686.957	13.788.333.757
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	84.150.000	16.719.763.500
Công ty CP xi măng Đồng Bành	23.465.698.237	13.458.620.000
Cty CP đầu tư Thành Thắng Group	5.177.800.500	8.120.000.000
Cty CP xi măng Bút Sơn	25.406.941.487	
Các khách hàng khác	62.246.196.121	61.533.240.446
Cộng	<u>223.084.338.763</u>	<u>177.493.138.578</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	6.168.658.950	12.868.583.500
Cty TNHH MISSO	276.017.500	
Cty CP giải pháp ERP-ITG	207.090.000	
Cty TNHH MTV MARUBENI -VN	299.520.000	
POLYMMA (H.K) CO., LIMITED	1.007.880.000	
ASIA FOCUS IND CO., LTD		6.997.162.500
HENGLY MACCHINERY CO.,LTD	3.722.697.900	3.328.380.000
VICTORY INTERNATIONAL (PTE) LTD		1.352.538.000
Công ty TNHH TPC-LA	134.750.000	547.736.600
Các đối tượng khác	520.703.550	642.766.400
Cộng	<u>6.168.658.950</u>	<u>12.868.583.500</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		1.269.264.157
Ký cược, ký quỹ		1.097.388.000
Tạm ứng	274.779.322	171.876.157
Phải trả phải nộp khác	72.170.812	
Cộng	<u>346.950.134</u>	<u>1.269.264.157</u>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	<u>Nợ phải thu ngắn hạn</u>	<u>Nợ phải thu dài hạn</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	2.161.670.332		2.161.670.332
Trích lập dự phòng bổ sung	832.135.000		832.135.000
Xoá nợ	-857.135.000		-857.135.000
Số cuối kỳ	2.137.404.509		2.137.404.509

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	42.730.310.409	64.988.405.280
Hàng đi trên đường	3.857.238.000	
Công cụ, dụng cụ	1.910.999.672	2.646.841.955
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37.284.238.785	19.381.155.224
Thành phẩm mua ngoài		806.157.032
Thành phẩm sản xuất	23.891.323.849	10.120.773.593
Cộng	109.674.110.715	97.943.333.084

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	168.907.079	445.626.928
Tiền thuê đất NM 1	127.129.377	
Chi phí sửa chữa	86.036.584	297.505.415
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	144.986.298	35.383.333
Cộng	527.059.338	778.515.676

2. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê đất (*)	3.060.595.559	3.143.066.697
Chi phí công cụ dụng cụ	2.676.845.666	2.794.078.063
Chi phí sửa chữa	1.808.917.093	2.832.610.329
Cộng	7.546.358.318	9.548.270.765

(*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045.

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	47.538.217.246	119.926.424.344	10.226.129.708	766.992.644	50.290.000	178.508.053.942
Mua trong năm	3.219.157.727	15.712.546.450	3.227.118.182	143.624.000		22.302.446.359
Số cuối kỳ	50.757.374.973	135.638.970.794	13.453.247.890	910.616.644	50.290.000	200.810.500.301
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	18.769.098.389	81.294.039.065	5.566.801.426	418.896.686	50.290.000	106.099.125.566
Khấu hao trong năm	3.640.903.317	4.995.769.701	1.119.346.210	104.474.182		9.860.493.410
Số cuối kỳ	22.410.001.706	86.289.808.777	6.686.147.636	523.370.868	50.290.000	115.959.618.986
Giá trị còn lại						
Số đầu năm						
Số cuối kỳ	28.347.373.268	49.349.162.017	6.767.100.253	387.245.777		84.850.881.315

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm TSCĐ	124.315.000	
Xây dựng cơ bản		
Cộng	<u>124.315.000</u>	

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		98.766.021.151
Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ	14.244.487.182	24.530.628.945
Công ty TNHH Đông Á	6.127.692.340	16.882.618.820
Công ty CP nhựa OPEC	10.145.614.190	13.394.898.000
Cty CP sản xuất tổng hợp An Thành	26.995.532.400	
Công ty Ngọc Minh Giang	7.804.400.120	
Cty cổ phần SX và TM P.P	9.537.337.590	
Các nhà cung cấp khác	30.844.361.245	43.957.875.386
Cộng	<u>105.699.425.067</u>	<u>98.766.021.151</u>

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Cty CP TM Hồng Vinh	11.150.000	
HI - TEK ELECTRO MECHANICAL	790.107.116	
Cty CP TM và ĐTXD Tuấn Anh		5.000.000
DNTN Thái Sơn	21.900.000	
Cty TNHH thương mại HTH		27.060.000
Công ty TNHH VLXD Trung nam	9.383.660	1.870.000
Cộng	<u>832.540.784</u>	<u>33.930.000</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa		2.919.714.921	1 565 161 555	147.091.710		1.501.645.076
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			15 508 888 678	10 274 801 562		
Thuế xuất, nhập khẩu			1 303 826 019	1 303 826 019		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.490.233.465		5 132 599 908	4 099 769 457	3 523 063 916	
Thuế thu nhập cá nhân	39.319.050		948.193.347	659.461.507	328.050.890	
Tiền thuế đất			423.764.591	211.882.300	211.882.291	
Các loại thuế khác			4.000.000	4.000.000		
Cộng	<u>2.529.552.515</u>	<u>2.919.714.921</u>	<u>24.886.434.098</u>	<u>16.700.832.555</u>	<u>4.062.997.097</u>	<u>1.501.645.076</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Tiền lương phép phải trả	626.362.798	
Chi phí lãi vay phải trả		165.282.492
Trích trước tiền vận chuyển		
Cộng	<u>626.362.798</u>	<u>165.282.492</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<u>53.222.961</u>	<u>152.078.800</u>
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	53.222.961	152.078.800
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<u>928.275.691</u>	<u>1.344.220.805</u>
Kinh phí công đoàn	499.500.069	667.726.155
Bảo hiểm xã hội	290.477.213	100.494.650
Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập		576.000.000
Phải trả khác	138.298.409	
Cộng	<u>981.498.652</u>	<u>1.496.299.605</u>

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Vay ngắn hạn ngân hàng	13.591.999.000	113.781.605.658
Vay ngắn hạn các cá nhân	177.746.742.393	15.642.000.000
Vay dài hạn	23.024.031.009	26.401.173.009
Cộng	<u>200.770.773.402</u>	<u>155.824.778.667</u>

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	894.305.763	3.217.800.000	(932.500.000)	3.179.605.763
Quỹ Phúc lợi	412.503.487	2.145.200.000	(1.098.350.000)	1.459.353.487
Cộng:	<u>1.306.809.250</u>	<u>5.363.000.000</u>	<u>2.030.850.000</u>	<u>4.638.959.250</u>

17. **Vốn chủ sở hữu**

1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	29.999.890.000	1.449.994.545	38.187.882.827	25.490.659.710	95.128.427.082
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	26.435.751.637	26.435.571.637
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	2.132.736.710	(4.490.736.710)	(2.358.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước	-	-	-	(20.999.923.000)	(20.999.925.000)
Số dư cuối kỳ trước	29.999.890.000	1.449.994.545	40.320.619.537	26.435.571.637	98.206.075.719
Số dư đầu năm nay	29.999.890.000	1.449.994.545	40.320.619.537	26.435.571.637	98.206.075.719
Lợi nhuận trong kỳ				19.597.404.177	19.597.404.177
Trích lập các quỹ			5.867.626.637	(11.435.626.637)	(5.568.000.000)
Tăng vốn điều lệ	44.999.830.000				44.999.830.000
Thưởng từ cổ phiếu			(44.999.950.000)		(44.999.950.000)
Chia cổ tức				(14.999.945.000)	(14.999.945.000)
Số dư cuối kỳ	74.999.720.000	1.449.994.545	1.188.296.174	19.597.404.177	97.235.414.896

2. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	38.219.320.000	15.287.730.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	14.712.160.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.994.545	1.449.994.545
Cộng	76.449.714.545	31.449.884.545

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2017 Đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 Đến 30/9/2016
Tổng doanh thu	181 232 942 254	163.442.547.857
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần	181 232 942 254	163.442.547.857

2. **Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/07/2017 Đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 Đến 30/9/2016
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	160.369.530.730	142.613.536.978

3. **Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/07/2017 Đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 Đến 30/9/2016
Lãi tiền gửi	4.604.005	3.874.990
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	183.717.608	1 411 055
Cộng	188.321.613	6 480 625

4. **Chi phí tài chính**

	Từ 01/07/2017 Đến 30/9/2017	Từ 01/07/2016 Đến 30/9/2016
Chi phí lãi vay	3 176 898 114	2 652 205 526

	Từ 01/07/2017	Từ 01/07/2016
	Đến 30/9/2017	Đến 30/9/2016
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8 067 830	1.114.932
Cộng	3 184 965 944	2.654.410.468
5. Chi phí bán hàng	Từ 01/07/2017	Từ 01/07/2016
	Đến 30/9/2017	Đến 30/9/2016
Chi phí nhân viên	240 952 614	275.188.014
Chi phí vật liệu, bao bì	476 768 912	402.941.444
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1 140 000	
Chi phí khấu hao TSCĐ	345 733 332	333.604.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 728 985 769	3.297.988.140
Chi phí bằng tiền khác	221 248 389	272.979.153
Cộng	4 014 829 016	4.684.950.440
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/07/2017	Từ 01/07/2016
	Đến 30/9/2017	Đến 30/9/2016
Chi phí nhân viên quản lý	1 571 887 213	
Chi phí vật liệu quản lý	100 373 848	
Chi phí đồ dùng văn phòng	286 083 416	
Chi phí khấu hao TSCĐ	147 671 472	
Thuế, phí và lệ phí	130 148 020	
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	551 202 028	
Chi phí bằng tiền khác	898 656 476	
Cộng	3 686 022 473	
7. Thu nhập khác	Từ 01/07/2017	Từ 01/07/2016
	Đến 30/9/2017	Đến 30/9/2016
Thanh lý TSCĐ	75 770 240	418.181.818
Đền bù giao hàng thiếu		
Cộng	75 770 240	418.181.818
8. Chi phí khác	Từ 01/07/2017	Từ 01/07/2016
	Đến 30/9/2017	Đến 30/9/2016
Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất	12.147.271	17.441.651
Ứng hộ	21.000.728	
Thanh lý TSCĐ		465.357.576
Phạt chậm thuế	4.820.860	
Cộng	37. 968. 859	482.799.227

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2017	Từ 01/07/2016
	Đến 30/9/2017	Đến 30/9/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.962.663.726	119.044.954.736
Chi phí nhân công	25.484.266.162	20.364.318.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.446.414.495	4.609.144.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.657.188.349	8.247.939.051
Chi phí khác	1.597.284.624	2.350.633.875
Chi phí dự phòng		540.649.641
Cộng	179.147.817.356	155.157.640.545

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017.

Người Lập

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Lê Xuân Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	56,913,953,129	488,311,970,999
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3,792,893,817)	(69,458,438,998)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(481,220,000)	(7,838,583,461)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4,064,632)	(6,734,596,928)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(44,620,696)	(3,762,972,456)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	151,004,196	1,223,909,918
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,992,157,419)	(91,028,638,435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49,750,000,761	310,712,650,639
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(16,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,354,836	13,172,459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,354,836	(3,327,541)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6,000,000,000	23,650,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53,770,354,518)	(329,645,805,032)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(769,891,265)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48,540,245,783)	(305,995,805,032)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,212,109,814	4,713,518,066
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	958,629,853	346,607,053
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15,169
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,170,739,667	5,060,140,288



Giám đốc

Lê Xuân Thọ

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người Lập

Trần Thị Quế Lâm